

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 447/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20/11/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Minh Tâm
2. Ông Nguyễn Nhựt Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 333/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị D, sinh năm 1984 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 03, ấp P, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 03, ấp P, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 18/8/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Lâm Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn C kết hôn với nhau vào năm 2003, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 13/08/2008 tại Ủy ban Nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn bà về sống chung với gia đình cha mẹ chồng. Đến năm 2007, ông bà có nhà riêng cất trên đất cha mẹ chồng. Ông bà sống êm ấm, hạnh phúc được khoảng hơn 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong giải quyết xử

lý chuyện gia đình, đến khoảng năm 2016 ông C lại có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng và tin tưởng nhau nữa, giữa ông bà luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm, hạnh phúc. Ông bà đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà yêu cầu ly hôn với ông C.

- Về con chung: Giữa bà và ông C có 02 con chung là Lê Phước T1, sinh ngày 20/10/2004 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 18/4/2009. Hiện cháu T1 đang sống với bà, cháu Anh T2 đang gửi sống với ông bà Nội để đi học. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn – Ông Lê Văn C: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao); Hộ khẩu của nguyên đơn và bị đơn (Bản sao); 02 Giấy khai sinh của cháu T1 và T2 (Bản sao); Giấy trích lục kết hôn (Bản sao); Phiếu gửi bưu điện về việc gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho ông C; 02 Tờ ghi ý kiến của cháu T1 và T2.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 08/10/2019; Biên bản không lấy được lời khai của ông C ngày 08/10/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông C; Bà D được trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Lê Phước T1 và Lê Thị Anh T2. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu; Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu giải quyết, về nợ chung của vợ chồng: Bà D xác định không có nên không

đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lâm Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn C do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Văn C có nơi cư trú tại tổ 3, ấp P, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông C vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông C.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà D và ông C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 162 ngày 13/8/2008, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà D và ông C xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà D là do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong giải quyết xử lý chuyện gia đình, ngoài ra ông C còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng và tin tưởng nhau nữa. Ông bà đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2018 đến nay và trong thời gian ly thân không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông C.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông C ngày 08/10/2019 (Bút lục 42), ông Lê Văn Đ là ba ruột của ông C xác định: Giữa ông C và bà D phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó giữa vợ chồng ông C gây mâu thuẫn kéo dài cho đến nay, ông có khuyên nhưng ông C không chịu thay đổi, vẫn

sống với người phụ nữ khác. Ông có ý kiến Tòa án giải quyết cho con dâu của ông là bà D được ly hôn với ông C.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà D và ông C lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, bà D được ly hôn với ông C.

2.2 Về con chung: Giữa bà D và ông C có 02 con chung là Lê Phước T1, sinh ngày 20/10/2004 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 18/4/2009. Hiện cháu T1 đang sống với bà, cháu Anh T2 đang gửi ông bà Nội để đi học. Sau khi ly hôn bà D yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, ông C không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu gì về việc được nuôi con, bên cạnh đó 02 cháu T1 và T2 đã có Tờ ghi ý kiến có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ là bà D sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử giao 02 con chung là Lê Phước T1 và Lê Thị Anh T2 cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà D không yêu cầu nên ông C không phải cấp dưỡng nuôi con, bà D phải tạo điều kiện cho ông C trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

2.3 Về tài sản chung: Bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung: Bà D xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà D là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà D và ông C có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lâm Thị D được ly hôn với ông Lê Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 162 ngày 13/8/2008 của Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Lâm Thị D được tiếp tục nuôi 02 con chung là Lê Phước T1, sinh ngày 20/10/2004 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 18/4/2009. Ông Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu, bà D tạo điều kiện cho ông C trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị D phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004405 ngày 28/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Lâm Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 20/11/2019). Ông Lê Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND TT. An Châu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh